CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 16.200.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0333.826332
- Fax: (84) 0333.829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 158 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Hoàng Ngọc Đính	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Hòa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Hoàng Ngọc Đính	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT

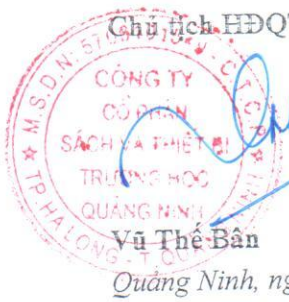

Vũ Thế Bân

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 236/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2016, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.435.872.529**	**10.592.595.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**330.851.002**	**1.164.900.837**
1. Tiền	111	5	330.851.002	1.164.900.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.239.296.068**	**4.761.790.814**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.821.269.661	2.054.396.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	87.456.806	2.103.561.758
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.481.218.006	703.005.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(150.648.405)	(130.931.599)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	31.758.510
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**4.781.127.141**	**4.665.903.457**
1. Hàng tồn kho	141		5.268.849.811	4.984.339.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(487.722.670)	(318.436.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**84.598.318**	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.815.851	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	15.782.467	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.523.530.759**	**21.214.704.033**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.599.374.435**	**20.088.958.764**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.516.041.102	19.984.792.097
- Nguyên giá	222		30.951.876.226	27.263.565.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.435.835.124)	(7.278.773.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	83.333.333	104.166.667
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.666.667)	(20.833.333)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**1.500.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.924.156.324**	**1.124.245.269**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.924.156.324	1.124.245.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.959.403.288	31.807.299.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**13.605.759.955**	**12.321.474.434**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**13.505.759.955**	**12.221.474.434**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.008.089.136	6.217.707.240
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	140.637.111	94.321.044
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	143.164.165	89.658.967
4.	Phải trả người lao động	314		628.349.623	623.107.010
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34.652.931	102.062.834
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68.181.818	49.242.423
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	215.698.609	463.718.252
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	7.235.000.000	4.755.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.986.562	(173.343.336)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**100.000.000**	**100.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	100.000.000	100.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**19.353.643.333**	**19.485.824.707**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**19.353.643.333**	**19.485.824.707**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.200.000.000	16.200.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.200.000.000	16.200.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	758.654.809	680.494.915
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	2.394.988.524	2.605.329.792
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối năm này	421b		2.394.988.524	2.605.329.792
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**32.959.403.288**	**31.807.299.141**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	67.472.902.398	61.562.672.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		67.472.902.398	61.562.672.935
4. Giá vốn hàng bán	11	22	55.092.886.725	47.485.911.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**12.380.015.673**	**14.076.761.365**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.419.266	62.443.132
7. Chi phí tài chính	22	24	667.573.229	660.021.754
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*667.573.229*	*660.021.754*
8. Chi phí bán hàng	25	25a	5.888.315.681	7.891.421.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	3.003.890.899	2.869.659.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.824.655.130**	**2.718.102.120**
11. Thu nhập khác	31	26	269.159.246	268.771.309
12. Chi phí khác	32	27	38.958.510	38.558.279
13. Lợi nhuận khác	**40**		**230.200.736**	**230.213.030**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.054.855.866**	**2.948.315.150**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	409.867.342	342.985.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2.644.988.524**	**2.605.329.792**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.478	1.248
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.478	1.248

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		67.752.345.187	62.167.866.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(49.280.499.029)	(38.404.981.612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.045.407.527)	(13.285.267.548)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17	(734.983.132)	(700.611.112)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(311.990.977)	(492.480.301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.847.976.196	2.267.102.465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.915.099.398)	(7.014.784.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**312.341.320**	**4.536.843.663**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.686.810.421)	(2.051.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	4.419.266	2.443.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.682.391.155)**	**(2.049.056.868)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19a	25.162.923.229	24.090.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19a	(22.682.923.229)	(25.465.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20c	(1.944.000.000)	(2.268.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**536.000.000**	**(3.643.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(834.049.835)**	**(1.155.213.205)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	1.164.900.837	2.320.114.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**330.851.002**	**1.164.900.837**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	131.645.835	931.568.399
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	199.205.167	233.332.438
Cộng	**330.851.002**	**1.164.900.837**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Phòng giáo dục Bình Liêu	236.841.440	380.027.200
Phòng giáo dục Ba Chẽ	194.930.182	18.400.400
Phòng giáo dục Hạ Long	340.420.142	301.975.967
Các đối tượng khác	1.049.077.897	1.353.992.816
Cộng	**1.821.269.661**	**2.054.396.383**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	60.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Số 2 Quảng Ninh	-	2.000.000.000
Các đối tượng khác	27.456.806	103.561.758
Cộng	**87.456.806**	**2.103.561.758**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.441.986.000	-	700.476.000	-
Ký quỹ	37.527.656	-	2.529.762	-
Phải thu khác	1.704.350	-	-	-
Cộng	**1.481.218.006**	**-**	**703.005.762**	**-**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:	-	-
- Từ 3 năm trở lên	92.687.013	45.764.487
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	40.840.730
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	11.767.030	21.071.139
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	46.194.362	23.255.244
Cộng	**150.648.405**	**130.931.599**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	5.268.849.811	487.722.670	4.984.339.917	318.436.460
Cộng	**5.268.849.811**	**487.722.670**	**4.984.339.917**	**318.436.460**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.298.405.855	1.052.936.934	749.320.516	162.902.500	27.263.565.805
Mua sắm trong năm	3.608.219.421	-	-	80.091.000	3.688.310.421
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**28.906.625.276**	**1.052.936.934**	**749.320.516**	**242.993.500**	**30.951.876.226**
Khấu hao					
Số đầu năm	5.744.441.482	751.354.508	658.656.259	124.321.459	7.278.773.708
Khấu hao trong năm	944.254.499	96.210.518	90.664.257	25.932.142	1.157.061.416
Số cuối năm	**6.688.695.981**	**847.565.026**	**749.320.516**	**150.253.601**	**8.435.835.124**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.553.964.373	301.582.426	90.664.257	38.581.041	19.984.792.097
Số cuối năm	**22.217.929.295**	**205.371.908**	-	**92.739.899**	**22.516.041.102**

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.157.745.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 8.099.388.366 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	125.000.000	125.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**125.000.000**	**125.000.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	20.833.333	20.833.333
Khấu hao trong năm	20.833.334	20.833.334
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**41.666.667**	**41.666.667**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	104.166.667	104.166.667
Số cuối năm	**83.333.333**	**83.333.333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.311.573.918	784.906.445
Chi phí sửa chữa tài sản	612.582.406	339.338.824
Cộng	**1.924.156.324**	**1.124.245.269**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	642.441.810	849.449.860
Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Thái Hưng	1.190.128.300	189.853.050
Các đối tượng khác	3.175.519.026	5.178.404.330
Cộng	**5.008.089.136**	**6.217.707.240**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà sách Cẩm Phả	26.034.290	-
Nhà sách Móng Cái	14.053.289	-
Siêu thị sách Hạ Long	72.436.875	29.886.145
Các đối tượng khác	28.112.657	64.434.899
Cộng	**140.637.111**	**94.321.044**

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân (vãng lai)	34.011.876	99.118.375	148.912.718	(15.782.467)
Thuế GTGT	10.359.291	1.202.035.691	1.212.394.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.287.800	409.867.342	311.990.977	143.164.165
Cộng	**89.658.967**	**1.711.021.408**	**1.673.298.677**	**127.381.698**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	34.652.931	102.062.834
Cộng	**34.652.931**	**102.062.834**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	32.542.394	494.274
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	55.661.380	58.549.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	86.464.308	350.108.771
Phải trả khác	34.030.527	47.565.527
Cộng	**215.698.609**	**463.718.252**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng Quân đội- CN Quảng Ninh	-	9.547.923.229	8.027.923.229	1.520.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	-	6.700.000.000	5.700.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	-	4.180.000.000	1.000.000.000	3.180.000.000
Vay cá nhân	4.755.000.000	4.735.000.000	7.955.000.000	1.535.000.000
Cộng	**4.755.000.000**	**25.162.923.229**	**22.682.923.229**	**7.235.000.000**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	**100.000.000**	**-**	**-**	**100.000.000**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2014	16.200.000.000	593.334.817	2.355.336.605
Tăng trong năm	-	87.160.098	2.605.329.792
Giảm trong năm	-	-	2.355.336.605
Số dư tại 31/12/2014	**16.200.000.000**	**680.494.915**	**2.605.329.792**
Số dư tại 01/01/2015	16.200.000.000	680.494.915	2.605.329.792
Tăng trong năm	-	78.159.894	2.644.988.524
Giảm trong năm	-	-	2.855.329.792
Số dư tại 31/12/2015	16.200.000.000	758.654.809	2.394.988.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.620.000	1.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.620.000*	*1.620.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.620.000*	*1.620.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		2.605.329.792	2.355.336.605
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này		2.644.988.524	2.605.329.792
Phân phối lợi nhuận		2.855.329.792	2.355.336.605
Phân phối lợi nhuận năm trước	(a)	2.605.329.792	2.355.336.605
- Chia cổ tức		*1.944.000.000*	*2.268.000.000*
- Trích quỹ đầu tư phát triển		*78.159.894*	*87.160.098*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		*583.169.898*	*176.507*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	(b)	250.000.000	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		*250.000.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ		**2.394.988.524**	**2.605.329.792**

(a) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 15/NQ/ĐHĐCĐ-2015 ngày 12/04/2015.

(b) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/HĐQT-2015 ngày 25/12/2015 về việc tạm trích quỹ KTPL và đơn giá tiền lương năm 2015.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 12/04/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng	50.818.323.534	46.257.313.007
+ Doanh thu sách giáo khoa	*24.325.711.805*	*22.168.633.913*
+ Doanh thu sách tham khảo	*14.599.668.566*	*14.452.036.398*
+ Doanh thu thiết bị dạy học	*5.496.635.947*	*3.879.564.155*
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*6.396.307.216*	*5.757.078.541*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.654.578.864	15.305.359.928
+ Doanh thu hoạt động dạy học	*16.460.356.409*	*15.139.514.475*
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	*194.222.454*	*165.845.453*
Cộng	**67.472.902.398**	**61.562.672.935**

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	40.707.649.455	34.777.768.026
+ Giá vốn sách giáo khoa	*21.022.455.919*	*17.854.125.857*
+ Giá vốn sách tham khảo	*10.772.257.292*	*10.126.194.778*
+ Giá vốn thiết bị dạy học	*4.309.588.993*	*2.959.754.919*
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*4.603.347.252*	*3.837.692.472*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.215.951.060	12.578.910.843
+ Giá vốn hoạt động dạy học	*14.154.869.606*	*12.521.791.174*
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	*61.081.454*	*57.119.669*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	169.286.210	129.232.701
Cộng	**55.092.886.725**	**47.485.911.570**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.675.266	2.443.132
Lãi ký quỹ	2.744.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	60.000.000
Cộng	**4.419.266**	**62.443.132**

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	667.573.229	660.021.754
Cộng	**667.573.229**	**660.021.754**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	4.051.712.372	3.405.399.817
Chi phí phát hành	608.241.281	3.120.955.030
Chi phí khấu hao	329.866.386	344.161.646
Chi phí công cụ, dụng cụ	143.419.074	193.952.908
Chi phí khác	755.076.568	826.951.599
Cộng	**5.888.315.681**	**7.891.421.000**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.926.568.528	1.677.501.129
Khấu hao TSCĐ	154.391.657	154.391.657
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.644.151	68.020.337
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	255.411.715	214.621.320
Chi phí khác	624.874.848	755.125.180
Cộng	**3.003.890.899**	**2.869.659.623**

26. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Khoán quầy	118.181.817	113.636.363
Cho thuê hội trường	4.090.906	-
Cho thuê nhà tại Móng Cái	144.696.969	137.121.212
Các khoản thu nhập khác	2.189.554	18.013.734
Cộng	**269.159.246**	**268.771.309**

27. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phí quản lý niêm yết	-	15.000.000
Phạt vi phạm hành chính	4.000.000	-
Hàng thiếu sau kiểm kê	31.758.510	-
Các khoản khác	3.200.000	23.558.279
Cộng	**38.958.510**	**38.558.279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.054.855.866	2.948.315.150
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	63.970.310	38.558.279
Điều chỉnh tăng	63.970.310	38.558.279
- Phí quản lý niêm yết	-	*15.000.000*
- Chi phí không hợp lệ	*63.970.310*	*23.558.279*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.118.826.176	2.986.873.429
- Thu nhập của Trường Văn Lang	*2.302.286.803*	*2.617.723.301*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	*816.539.374*	*369.150.128*
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**409.867.342**	**342.985.358**
- Thuế TNDN của Trường Văn Lang (10%)	*230.228.680*	*261.772.330*
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh (22%)	*179.638.662*	*81.213.028*

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.644.988.524	2.605.329.792
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(250.000.000)	(583.169.898)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	250.000.000	583.169.898
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.394.988.524	2.022.159.894
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.620.000	1.620.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.478**	**1.248**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính sau khi trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/HĐQT-2015 ngày 25/12/2015 về việc tạm trích quỹ KTPL và đơn giá tiền lương năm 2015. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.353.233.062	1.784.724.553
Chi phí nhân công	15.982.163.448	15.266.178.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.177.894.750	1.119.374.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.627.506	1.148.063.686
Chi phí khác bằng tiền	3.217.238.874	3.964.530.703
Cộng	**23.108.157.640**	**23.282.871.797**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách và thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		*Hoạt động kinh doanh khác*		*Tổng cộng*	
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*Năm 2015*	*Năm 2014*	*Năm 2015*	*Năm 2014*	*Năm 2015*	*Năm 2014*
Doanh thu bộ phận	16.460.356.409	15.139.514.475	51.012.545.988	46.423.158.460	67.472.902.398	61.562.672.935
Chi phí bộ phận	14.154.869.606	*12.521.791.174*	49.830.223.699	45.725.201.019	63.985.093.305	58.246.992.193
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**2.305.486.803**	**2.617.723.301**	**1.182.322.289**	**697.957.441**	**3.487.809.092**	**3.315.680.742**
Chi phí lãi vay thuần	-	-	663.153.963	657.578.622	663.153.963	657.578.622
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	(663.153.963)	(597.578.622)	(663.153.963)	(597.578.622)
Thu nhập khác	-	-	269.159.246	268.771.309	269.159.246	268.771.309
Chi phí khác	3.200.000	-	35.758.510	38.558.279	38.958.510	38.558.279
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(3.200.000)	-	233.400.736	230.213.030	230.200.736	230.213.030
Lợi nhuận trước thuế	2.302.286.803	2.617.723.301	752.569.063	330.591.849	3.054.855.866	2.948.315.150
Thuế TNDN	230.228.680	261.772.330	179.638.662	81.213.028	409.867.342	342.985.358
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**2.072.058.123**	**2.355.950.971**	**572.930.401**	**249.378.821**	**2.644.988.524**	**2.605.329.792**
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản ngắn hạn	-	-	8.435.872.529	10.592.595.108	8.435.872.529	10.592.595.108
Tài sản dài hạn	19.162.421.238	12.158.310.305	5.361.109.521	9.056.393.728	24.523.530.759	21.214.704.033
Tổng tài sản	**19.162.421.238**	**12.158.310.305**	**13.796.982.050**	**19.648.988.836**	**32.959.403.288**	**31.807.299.141**
Nợ ngắn hạn		-	13.505.759.955	12.172.232.011	13.505.759.955	12.172.232.011
Nợ dài hạn	-	-	100.000.000	149.242.423	100.000.000	149.242.423
Tổng nợ	-	-	**13.605.759.955**	**12.321.474.434**	**13.605.759.955**	**12.321.474.434**
	Năm 2015	*Năm 2014*	*Năm 2015*	*Năm 2014*	*Năm 2015*	*Năm 2014*
Khấu hao	693.636.706	620.821.333	484.258.044	498.553.303	1.177.894.750	1.119.374.636

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.008.089.136	-	5.008.089.136
Vay và nợ thuê tài chính	7.235.000.000	100.000.000	7.335.000.000
Chi phí phải trả	34.652.931	-	34.652.931
Phải trả khác	127.494.835	-	127.494.835
Cộng	**12.405.236.902**	**100.000.000**	**12.505.236.902**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.217.707.240	-	6.217.707.240
Vay và nợ thuê tài chính	4.755.000.000	100.000.000	4.855.000.000
Chi phí phải trả	102.062.834	-	102.062.834
Phải trả khác	404.674.298	-	404.674.298
Cộng	**11.479.444.372**	**100.000.000**	**11.579.444.372**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đạp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.851.002	-	330.851.002
Phải thu khách hàng	1.670.621.256	-	1.670.621.256
Phải thu khác	39.232.006	-	39.232.006
Cộng	**2.040.704.264**	**-**	**2.040.704.264**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.900.837	-	1.164.900.837
Phải thu khách hàng	1.923.464.784	-	1.923.464.784
Phải thu khác	2.529.762	-	2.529.762
Cộng	**3.090.895.383**	**-**	**3.090.895.383**

33. Thông tin về các bên liên quan

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ban Giám đốc	Thu nhập	981.746.702	86.693.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	1.908.003.266	599.712.280

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m^2)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	-	703.005.762
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	31.758.510
Tài sản ngắn hạn khác	734.764.272	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.608	1.248

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2016